



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~3010~~-2021/CV-JVC

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2021

V/v: CBTT BCTC Quý II/2021 và

Giải trình biến động LNST

**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
- Mã chứng khoán: **JVC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Huy Tuấn**
- Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
- Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý II/2021 (giai đoạn 01/07/2021-30/09/2021) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:
<https://ytevietnhat.com.vn/danh-muc-tin/bao-cao-tai-chinh-37>
2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý II/2021 (giai đoạn 01/07/2021-30/09/2021) do Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:



a. Báo cáo tài chính riêng Quý II/2021 (giai đoạn 01/07/2021-30/09/2021):

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý II/2021	Quý II/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	48.095.238	79.179.238	(31.084.000)	(39,26%)
2	Giá vốn hàng bán	87.988.026.785	80.615.018.473	7.373.008.312	9,15%
3	Lợi nhuận gộp	14.576.010.534	24.879.790.377	(10.303.779.843)	(41,41%)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.127.354.388	798.168.694	1.329.185.694	166,53%
5	Chi phí tài chính	1.341.256.879	2.305.447.762	(964.190.883)	(41,82%)
6	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.340.962.693	144.101.777	1.196.860.916	830,57%
7	Chi phí bán hàng	15.467.075.857	20.057.065.348	(4.589.989.491)	(22,88%)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.326.509.317	(430.580.509)	1.757.089.826	408,07%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.431.477.131)	3.746.026.470	(5.177.503.601)	(138,21%)
10	Thu nhập khác	848.269.300	1.658.093.089	(809.823.789)	(48,84%)
11	Chi phí khác	655.718.839	3.663.499.694	(3.007.780.855)	(82,10%)
12	Kết quả từ các hoạt động khác	192.550.461	(2.005.406.605)	2.197.957.066	109,60%
13	Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	(1.238.926.670)	1.740.619.865	(2.979.546.535)	(171,18%)

Trong kỳ, doanh thu quý 2 năm 2021 giảm 2,81% so với cùng kỳ do ảnh hưởng bởi đợt giãn cách kéo dài từ tháng 7 đến tháng 9 tại Hà Nội và đến tháng 10 tại Hồ Chí Minh. Giá vốn hàng bán tăng 9,15% so với cùng kỳ do Công ty thực hiện rà soát lại thời gian khấu hao của một số TSCĐ liên doanh liên kết để phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước cũng như tuổi thọ kinh tế của máy móc thiết bị, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 41,41% so với cùng kỳ. Kỳ này, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí lãi vay đều tăng do Công ty áp dụng các biện pháp linh hoạt trong việc sử dụng vốn so với cùng kỳ. Chi phí bán hàng giảm 22,88% so với cùng kỳ do Công ty đã quyết liệt tiết giảm chi phí trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 408,07% do ảnh hưởng của việc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của năm trước, nếu loại trừ ảnh hưởng của việc hoàn nhập dự phòng này thì chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này giảm 15,73% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập khác và chi phí khác đều giảm do không phát sinh hoạt động thanh lý tài sản và thu nhập từ hàng tặng như cùng kỳ năm trước. Từ các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 171,18% so với cùng kỳ năm trước.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2021 (giai đoạn 01/07/2021-30/09/2021):

STT	Chỉ tiêu so sánh	Quý II/2021	Quý II/2020	Chênh lệch (VND)	Tỷ lệ %
1	Các khoản giảm trừ doanh thu	48.095.238	79.179.238	(31.084.000)	(39,3%)
2	Giá vốn hàng bán	88.725.701.810	81.858.440.620	6.867.261.190	8,4%
3	Lợi nhuận gộp	13.847.085.709	24.938.916.308	(11.091.830.599)	(44,5%)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.127.431.292	798.313.028	1.329.118.264	166,5%
5	Chi phí tài chính	1.341.256.879	2.305.447.762	(964.190.883)	(41,8%)
6	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.340.962.693	144.101.777	1.196.860.916	830,6%
7	Chi phí bán hàng	15.642.115.457	20.235.702.029	(4.593.586.572)	(22,7%)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.393.528.895	(100.149.467)	1.493.678.362	1.491,4%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.402.384.230)	3.296.229.012	(5.698.613.242)	(172,9%)
10	Thu nhập khác	(848.269.300)	1.670.820.362	(822.551.062)	(49,2%)
11	Chi phí khác	655.720.620	3.799.001.166	(3.143.280.546)	(82,7%)
12	Kết quả từ các hoạt động khác	192.548.680	(2.128.180.804)	2.320.729.484	109,0%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.209.835.550)	1.168.048.208	(3.377.883.758)	(289,2%)
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.593.862)	(17.045.984)	(18.639.846)	(109,4%)
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.208.241.688)	1.101.095.183	(3.309.336.871)	(300,5%)

Trong kỳ, doanh thu quý 2 năm 2021 giảm 4% so với cùng kỳ do ảnh hưởng bởi đợt giãn cách kéo dài từ tháng 7 đến tháng 9 tại Hà Nội và đến tháng 10 tại Hồ Chí Minh. Giá vốn bán hàng tăng 8,4% so với cùng kỳ do Công ty thực hiện rà soát lại thời gian khấu hao của một số TSCĐ liên doanh liên kết để phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước cũng như tuổi thọ kinh tế của máy móc thiết bị, dẫn đến lợi nhuận gộp giảm 44,5% so với cùng kỳ. Kỳ này, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí lãi vay đều tăng do Công ty áp dụng các biện pháp linh hoạt trong việc sử dụng vốn so với cùng kỳ. Chi phí bán hàng giảm 22,7% so với cùng kỳ do Công ty đã quyết liệt tiết giảm chi phí, trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.491,4% do ảnh hưởng của việc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của năm trước, nếu loại trừ ảnh hưởng của dự phòng



Số: 04./UQ-JVC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền : Ông NGUYỄN HUY TUẤN
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (Công ty)
Người nhận ủy quyền : Ông HOÀNG VĂN KIÊN
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc Công ty
Thời gian ủy quyền : Từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc theo nội dung ủy quyền.
Nội dung ủy quyền - Ký các báo cáo tài chính bao gồm: báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính.

Người nhận ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao tại Công ty, có trách nhiệm thực hiện nội dung được ủy quyền phù hợp với các quy định hiện hành của Công ty, pháp luật và báo cáo với người ủy quyền về các công việc đã thực hiện theo nội dung được ủy quyền.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN



Hoàng Văn Kiên



NGƯỜI ỦY QUYỀN

Nguyễn Huy Tuấn

Nơi nhận:

- Người UQ/nhận UQ;
- HĐQT (để b/cáo);
- Các Khối/Bộ phận (để biết);
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2021 ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin về Công ty:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101178800

Được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2001, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020), Phó chủ tịch HĐQT (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Lân Việt Anh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Kiên	Thành viên
Ông Trần Ngọc Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Chung	Tổng giám đốc (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 17 tháng 05 năm 2021), miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Nguyễn Việt Cường	Tổng giám đốc Công ty, miễn nhiệm (từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)
Ông Hoàng Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính
Ông Trần Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thùy Mai	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Lê Thăng	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vỹ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng Quý 2 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ hoạt động từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ này. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành,
Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng quý 2 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng quý 2 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.123.491.026	299.855.677.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	106.130.355.453	120.013.368.736
1. Tiền	111		4.994.958.193	6.513.368.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.135.397.260	113.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		427.200.000	180.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	427.200.000	180.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.993.624.028	117.738.262.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	385.610.015.060	406.946.268.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	331.299.229.289	327.651.037.273
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	515.759.292.557	507.710.366.721
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.116.674.155.378)	(1.125.568.651.621)
IV. Hàng tồn kho	140	10	82.289.931.090	60.072.433.902
1. Hàng tồn kho	141		113.264.799.577	103.181.988.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.974.868.487)	(43.109.554.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.282.380.455	1.851.611.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.138.455.541	1.407.028.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		133.924.914	185.236.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	10.000.000	259.346.239

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.838.498.420	323.248.922.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.430.446.785	46.396.346.785
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	46.430.446.785	46.396.346.785
II. Tài sản cố định	220		186.126.299.939	211.079.858.546
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	183.365.005.210	207.871.009.357
- Nguyên giá	222		740.913.383.366	723.877.635.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(557.548.378.156)	(516.006.626.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.761.294.729	3.208.849.189
- Nguyên giá	228		4.434.934.980	4.326.437.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.673.640.251)	(1.117.588.791)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		728.981.328	933.657.355
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	728.981.328	933.657.355
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	56.028.000.000	56.215.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		56.028.000.000	56.215.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.524.770.368	8.623.860.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.524.770.368	8.623.860.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		604.961.989.446	623.104.600.379

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.268.075.794	172.757.784.893
I. Nợ ngắn hạn	310		140.715.862.525	156.164.797.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.518.267.453	32.010.041.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.847.960.000	12.401.565.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	475.972.336	694.308.871
4. Phải trả người lao động	314		917.329.592	133.834.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	33.460.634.018	32.562.686.961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.959.820.129	5.484.212.262
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	51.776.935.620	67.087.483.989
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.758.943.377	5.790.664.504
II. Nợ dài hạn	330		13.552.213.269	16.592.987.775
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	10.463.779.285	12.614.553.791
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	3.088.433.984	3.978.433.984
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	450.693.913.652	450.346.815.486
I. Vốn chủ sở hữu	410		450.693.913.652	450.346.815.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.288.328.850
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.095.807.360.450)	(1.096.154.458.616)
- (Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.096.154.458.616)	(1.037.147.199.110)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		347.098.166	(59.007.259.506)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		604.961.989.446	623.104.600.379



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	102.612.132.557	105.573.988.088	200.452.523.160	195.566.325.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	48.095.238	79.179.238	48.095.238	81.565.602
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	102.564.037.319	105.494.808.850	200.404.427.922	195.484.759.973
4. Giá vốn hàng bán	11	22	87.988.026.785	80.615.018.473	173.414.024.218	150.961.227.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.576.010.534	24.879.790.377	26.990.403.704	44.523.532.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.127.354.388	798.168.694	4.125.304.169	1.842.043.538
7. Chi phí tài chính	22	24	1.341.256.879	2.305.447.762	2.582.170.216	2.350.043.516
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.340.962.693	144.101.777	2.308.219.221	148.765.953
8. Chi phí bán hàng	25	25	15.467.075.857	20.057.065.348	21.680.158.998	33.551.613.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.326.509.317	(430.580.509)	7.539.196.873	7.320.659.457
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.431.477.131)	3.746.026.470	(685.818.214)	3.143.259.600
11. Thu nhập khác	31	26	848.269.300	1.658.093.089	1.894.539.662	2.625.433.442
12. Chi phí khác	32	27	655.718.839	3.663.499.694	861.623.282	3.948.450.261
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		192.550.461	(2.005.406.605)	1.032.916.380	(1.323.016.819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.238.926.670)	1.740.619.865	347.098.166	1.820.242.781
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		(1.238.926.670)	1.740.619.865	347.098.166	1.820.242.781
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(11)		3	16



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		347.098.166	1.740.619.865
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		42.715.899.538	36.780.924.894
Các khoản dự phòng	03		(21.029.182.755)	-8.896.971.942
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(839.381.941)	61.345.985
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.236.186.535)	932.196.522
Chi phí lãi vay	06		2.308.219.221	148.765.953
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.266.465.694	30.766.881.277
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.695.229.193	(17.359.326.131)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.082.810.676)	18.391.670.320
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(894.273.145)	1.438.686.082
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		367.663.235	3.722.180.316
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.230.602.956)	(141.479.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.121.671.345	36.813.611.866
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.941.440.574)	(25.121.313.975)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.160.518.000
3. Tiền thu từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		-	11.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	1.255.755.174
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.197.304.315	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.804.136.259)	(10.705.040.801)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		64.113.597.947	7.093.433.984
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.314.146.316)	(445.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.200.548.369)	6.648.433.984
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(13.883.013.283)	32.836.627.965
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		120.013.368.736	38.542.950.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	645.396
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		106.130.355.453	71.380.224.090



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Tầng 24, Tòa nhà Icon4,
243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kỳ này kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 ngày 27 tháng 9 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 174 người (ngày 30 tháng 06 năm 2021: 173 người).

Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực y tế.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100	100	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25	25	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng kỳ này

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ quý 2 năm 2020 và kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020 đã được soát.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến 30 tháng 09 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng kỳ này kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho quý 2 năm 2021 và kỳ hoạt động từ 01 tháng 04 năm 2021 đến 30 tháng 09 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng kỳ này tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ này yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng kỳ này cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 03 năm đến 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo phòng khám và linh phụ kiện thay thế máy và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở lợi nhuận thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trên biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện. Lợi nhuận được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ

giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.067.000	45.617.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.992.891.193	6.467.751.736
Các khoản tương đương tiền (i)	101.135.397.260	113.500.000.000
	106.130.355.453	120.013.368.736

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và các khoản hợp tác đầu tư với các pháp nhân khác. CTCP Thiết bị y tế Việt Nhật có quyền rút một phần hoặc toàn bộ vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 1 ngày làm việc trước thời điểm dự kiến chấm dứt.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science (i)	72.853.000.000	(72.853.000.000)	72.853.000.000	(72.853.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (iii)	110.750.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.455.200.000	-	56.395.200.000	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-Công ty CP nước Bình Thuận	56.028.000.000	-	56.028.000.000	-
- Đối tượng khác	427.200.000	-	367.200.000	-
	240.808.200.000	(184.353.000.000)	240.748.200.000	(184.353.000.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (i) Công ty TNHH Kyoto Medical Science là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp và sửa chữa máy móc thiết bị y tế.
- (ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là bán buôn máy móc và thiết bị y tế, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, sửa chữa và cho thuê máy móc thiết bị y tế, giáo dục nghề nghiệp, quảng cáo và đại lý môi giới, đấu giá. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% tỷ lệ sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.
- (iii) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên tại hai bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
- Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
- Khách hàng khác	238.120.120.098	259.456.373.129
Tổng cộng	385.610.015.060	406.946.268.091

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	25.963.256.592	26.263.256.592
- Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
- Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	14.851.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	24.576.083.062	20.627.891.046
Cộng	331.299.229.289	327.651.037.273
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	25.963.256.592	26.263.256.592

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	515.759.292.557	507.710.366.721
- Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
- Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	3.464.052.986
- Tạm ứng cho nhân viên (ii)	93.558.941.567	91.891.040.131
- Ký quỹ ngắn hạn	783.954.109	3.336.355.328
- Vốn liên kết với các bệnh viện	2.196.001.887	2.196.001.887
- Phải thu khác	12.461.077.008	3.527.651.389
b. Dài hạn	46.430.446.785	46.396.346.785
- Ký quỹ dài hạn	1.130.446.785	1.096.346.785
- Vốn liên kết với các bệnh viện	45.300.000.000	45.300.000.000
Cộng	562.189.739.342	554.106.713.506

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ liên quan đến các nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm.

(ii) Số dư các khoản tạm ứng Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm khoảng 13,6 tỷ đồng tồn đọng lâu ngày (tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là khoảng 13,6 tỷ đồng, số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 3 năm 2016). Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản tạm ứng nêu trên tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2016 và không điều chỉnh số dự phòng này tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2021 cũng như tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG KỲ NÀY (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	312.210.028.169	11.000.148.477		315.933.893.176	7.740.364.241	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	88.842.829.825	-	Trên 3 năm	88.842.829.825	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương Mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Trên 3 năm	58.647.065.137	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Trên 3 năm	33.792.574.163	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Trên 3 năm	17.538.520.392	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Trên 3 năm	10.797.500.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	102.591.538.652	11.000.148.477	Từ 6 tháng-trên 3 năm	106.315.403.659	7.740.364.241	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	315.387.059.387	1.610.847.003		315.687.059.384	-	
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	25.963.256.592	-	Không xác định	26.263.256.592	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	8.663.913.160	1.610.847.003	Không xác định	8.663.913.157	-	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	498.869.697.467	191.159.803		498.817.819.664	139.282.000	
Tiền ứng trước, bảo lãnh và thanh toán hộ	403.295.265.000	-	Không xác định	403.295.265.000	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định	91.315.428.346	-	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.464.052.986	-	Không xác định	3.464.052.986	-	Không xác định
Các đối tượng khác	797.247.496	157.209.079	Không xác định	743.073.332	139.282.000	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	Trên 3 năm	999.242.500	-	Trên 3 năm
Phải thu dài hạn của khách hàng	2.010.283.138	-		2.010.283.138	-	
Trung tâm y tế Huyện Cẩm Khê	602.988.948	-	Trên 3 năm	602.988.948	-	Trên 3 năm
Trung tâm y tế huyện Thanh Ba	744.796.101	-		744.796.101	-	
Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn	662.498.089	-	Trên 3 năm	662.498.089	-	Trên 3 năm
	1.129.476.310.661	12.802.155.283		1.133.448.297.862	7.879.646.241	

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	364.635.309	-	6.946.937.301	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.429.541	-	631.709.541	-
Hàng hoá	103.749.366.315	(30.974.868.487)	81.670.707.523	(43.109.554.999)
Hàng gửi bán	8.510.368.412	-	13.932.634.536	-
Cộng	113.264.799.577	(30.974.868.487)	103.181.988.901	(43.109.554.999)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.138.455.541	1.407.028.875
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	751.829.893	706.843.958
- Các khoản khác	1.386.625.648	700.184.917
b. Dài hạn	7.524.770.368	8.623.860.269
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	278.715.150	353.921.716
- Chi phí sửa chữa, bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy	7.144.007.439	8.144.194.963
- Các khoản khác	102.047.779	125.743.590
Cộng	9.663.225.909	10.030.889.144

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	701.673.203.261	21.862.004.522	342.427.721	723.877.635.504
Mua sắm	17.094.616.874	901.072.727	41.930.000	18.037.619.601
Giảm khác: Tài trợ y tế	(1.001.871.739)	-	-	(1.001.871.739)
Số dư cuối kỳ	717.765.948.396	22.763.077.249	384.357.721	740.913.383.366
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	501.127.305.008	14.606.234.648	273.086.491	516.006.626.147
Khấu hao trong năm	41.099.661.531	1.047.737.585	12.448.962	42.159.848.078
Giảm khác: Tài trợ y tế	(618.096.069)	-	-	(618.096.069)
Số dư cuối kỳ	541.608.870.470	15.653.972.233	285.535.453	557.548.378.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	200.545.898.253	7.255.769.874	69.341.230	207.871.009.357
Số dư cuối kỳ	176.157.077.926	7.109.105.016	98.822.268	183.365.005.210

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 81 tỷ đồng (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 59,3 tỷ đồng) để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức vay, bảo lãnh với ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.326.437.980
Mua sắm	108.497.000
Số dư cuối kỳ	4.434.934.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.117.588.791
Khấu hao trong năm	556.051.460
Số dư cuối kỳ	1.673.640.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	3.208.849.189
Số dư cuối kỳ	2.761.294.729

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số nợ thừa đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số nợ thừa cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	631.999.975	-	135.778.543
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34.146.840	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000.000	-	10.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.346.239	12.870.893	-	263.227.121
Thuế khác	-	15.291.163	-	76.966.672
Cộng	259.346.239	694.308.871	10.000.000	475.972.336

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm, sửa chữa	728.981.328	933.657.355

- (i) Chủ yếu bao gồm máy móc, thiết bị đang trong quá trình sửa chữa, lắp đặt để hình thành tài sản cố định.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	17.967.977.058	17.967.977.058	11.807.793.613	11.807.793.613
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	11.027.267.596	11.027.267.596	9.205.024.901	9.205.024.901
- Konica Minolta Inc.	2.184.948.360	2.184.948.360	6.806.506.514	6.806.506.514
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.338.074.439	6.338.074.439	4.190.716.494	4.190.716.494
Cộng	37.518.267.453	37.518.267.453	32.010.041.522	32.010.041.522

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	12.212.361.501	12.587.825.707
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	2.924.407.221	3.400.462.712
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	14.289.871.887	13.557.526.134
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo hành	958.814.278	231.934.848
- Trích trước chi phí lãi vay	144.722.496	67.106.231
- Các khoản trích trước khác	2.930.456.635	2.717.831.329
Cộng	33.460.634.018	32.562.686.961

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ước tính đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các đối tác và khẳng định rằng chi phí phải trả thực tế sẽ không chênh lệch trọng yếu với chi phí đã ước tính và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng kỳ này.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	113.891.900	113.370.000
- Vốn liên kết đã nhận (i)	4.301.549.013	4.301.549.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	544.379.216	1.069.293.249
Cộng	4.959.820.129	5.484.212.262
b. Dài hạn		
- Vốn liên kết đã nhận (i)	10.463.779.285	12.614.553.791
Cộng	10.463.779.285	12.614.553.791

(i) Phản ánh khoản tiền vốn nhận của các cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	65.307.483.989	65.307.483.989	64.113.597.947	79.424.146.316	49.996.935.620	49.996.935.620
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam-CN Mỹ Đình (BIDV)	29.731.392.561	29.731.392.561	38.891.543.373	43.848.054.888	24.774.881.046	24.774.881.046
- Ngân hàng TMCP Quân đội -Sở GD1 (MB)	35.576.091.428	35.576.091.428	25.222.054.574	35.576.091.428	25.222.054.574	25.222.054.574
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
Tổng	67.087.483.989	67.087.483.989	65.003.597.947	80.314.146.316	51.776.935.620	51.776.935.620

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984
Tổng cộng	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(59.007.259.506)	(59.007.259.506)
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.096.154.458.616)	450.346.815.486
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.096.154.458.616)	450.346.815.486
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	347.098.166	347.098.166
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.095.807.360.450)	450.693.913.652

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	112.500.171

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

21. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.612.132.557	105.573.988.088
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	91.926.234.082	64.938.891.202
- Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	6.512.724.771	33.367.109.917
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.173.173.704	7.267.986.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.095.238	79.179.238
- Hàng bán bị trả lại	48.095.238	79.179.238
	102.564.037.319	105.494.808.850

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.563.551.584	48.698.090.170
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	18.509.520.862	25.862.332.033
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.848.622.154	6.249.444.525
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.933.667.815)	(194.848.255)
	87.988.026.785	80.615.018.473

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, đầu tư	1.695.364.638	507.329.709
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	382.254.057	290.838.985
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.735.693	-
	2.127.354.388	798.168.694

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.340.962.693	144.101.777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.186	61.345.985
Chi phí tài chính khác	-	2.100.000.000
	1.341.256.879	2.305.447.762

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.467.075.857	20.057.065.348
- Chi phí tiền lương	6.560.927.691	5.328.216.215
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.906.148.166	14.728.849.133
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.326.509.317	(430.580.509)
- (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.627.124.473)	(11.055.807.646)
- Chi phí tiền lương	3.767.426.338	6.550.467.568
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.186.207.452	4.074.759.569

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, hàng biếu tặng và thưởng từ nhà cung cấp	593.401.622	1.567.556.354
Các khoản khác	254.867.678	90.536.735
	848.269.300	1.658.093.089

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.474.724.219
Các khoản khác	655.718.839	188.775.475
	655.718.839	3.663.499.694

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán	25.963.256.592	26.263.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	25.963.256.592	26.263.256.592

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.693.527.273	1.144.800.000

(Note: The number 1.693.527.273 is partially obscured by a red circular stamp.)

(Note: A large red circular stamp is present over the table, containing the text: M.S.D.N. 01178800-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT Q. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI. A signature is written over the stamp.)

(Note: A signature is written over the table, corresponding to Hoàng Văn Kiên.)

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2021